

Số: 16 /2021/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 10 tháng 12 năm 2021

## NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chế độ, định mức chi tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hải Phòng**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 4

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;*

*Căn cứ Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Quốc hội;*

*Căn cứ Công văn số 452/BCTĐB-CTĐB ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Ban Công tác đại biểu Quốc hội về việc áp dụng định mức chi tiêu tài chính;*

*Xét Tờ trình số 03/TTr-KTNS ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định một số chế độ, định mức chi tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hải Phòng; Báo cáo thẩm tra số 28/BC-BPC ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Quy định một số chế độ, định mức chi tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hải Phòng**

1. Nội dung chi

a) Chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân

dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố, quận, huyện.

b) Chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

2. Chế độ và định mức chi: Thực hiện theo Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

3. Các chế độ và định mức chi không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 157/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 về quy định một số chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XVI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 10/12/2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban TVQH, Chính phủ;
- VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH Hải Phòng;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Các Ban của HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP khóa XVI;
- Các VP: TU, ĐDBQH và HĐND, UBND TP;
- Các Sở: TC, TP;
- KBNN TP;
- Các Quận ủy, Huyện ủy;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện;
- CVP, các PCVP Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Công báo HP, Công TTĐTTP (để đăng);
- Báo HP, Đài PTTH HP;
- Các CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Lưu: VT, HSKH.



**CHỦ TỊCH**

**Phạm Văn Lập**

**PHỤ LỤC CÁC NỘI DUNG QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ MỨC CHI TÀI CHÍNH  
PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG HĐND CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ**

*(Ban hành kèm Nghị quyết số: 16 /2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của HĐND thành phố Hải Phòng)*

| STT      | Nội dung  | Đơn vị tính                | Mức chi       |           |        |
|----------|---|----------------------------|---------------|-----------|--------|
|          |   |                            | Cấp thành phố | Cấp huyện | Cấp xã |
| <b>I</b> | <b>Công tác chuẩn bị phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân</b>   |                            |               |           |        |
| <b>1</b> | <b>Chuẩn bị các văn bản phục vụ kỳ họp</b>  |                            |               |           |        |
| 1.1      | Kế hoạch chuẩn bị kỳ họp, báo cáo kết quả kỳ họp của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân   | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 1.200         | 800       | 400    |
| 1.2      | Kế hoạch tiếp xúc cử tri  | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 650           | 400       | 200    |
| 1.3      | Kế hoạch tuyên truyền về kỳ họp   | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 650           | 400       | 200    |
| 1.4      | Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị chung của cử tri và báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị cử tri trình Hội đồng nhân dân                            | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 800           | 500       | 250    |
| 1.5      | Báo cáo tổng hợp ý kiến cử tri, kiến nghị cụ thể của cử tri, kết quả giải quyết kiến nghị   | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 500           | 250       | 130    |
| 1.6      | Báo cáo kết quả công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân; báo cáo hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân 6 tháng, 1 năm trình kỳ họp | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 2.500         | 1.500     | 800    |
| 1.7      | Chương trình điều hành kỳ họp   | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 650           | 400       | 200    |
| 1.8      | Xây dựng biên bản kỳ họp  | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 1.200         | 800       | 400    |
| 1.9      | Xây dựng chương trình, kế hoạch tổng kết nhiệm kỳ; báo cáo kết quả nhiệm kỳ   | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 3.500         | 2.500     | 1.500  |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng tờ trình, đề án, dự thảo nghị quyết do Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban trình kỳ họp Hội đồng nhân dân</b>  |                            |               |           |        |
| 2.1      | Xây dựng mới tờ trình, đề án, dự thảo nghị quyết là văn bản quy phạm pháp luật  | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 6.500         | 4.700     | 2.200  |
| 2.2      | Xây dựng mới tờ trình, đề án, dự thảo nghị quyết khác (gồm cả nghị quyết về chất vấn, nghị quyết về giám sát)   | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 4000          | 2500      | 1200   |
| 2.3      | Sửa đổi, bổ sung tờ trình, đề án, dự thảo nghị quyết  | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 5500          | 3800      | 1700   |
| 2.4      | Sửa chữa, bổ sung, rà soát kỹ thuật, hoàn thiện ban hành nghị quyết   | 1.000 đồng/<br>lần/văn bản | 400           | 250       | 150    |



| STT | Nội dung  | Đơn vị tính               | Mức chi  |           |        |
|-----|---|---------------------------|--|-----------|--------|
|     |   |                           | Cấp thành phố  | Cấp huyện | Cấp xã |
| 3   | <b>Xây dựng báo cáo thẩm tra, thẩm định các tờ trình, báo cáo, đề án, dự thảo nghị quyết</b>  |                           |  |           |        |
| 3.1 | Báo cáo thẩm tra, báo cáo thẩm định tờ trình, đề án, báo cáo, dự thảo nghị quyết trình kỳ họp Hội đồng nhân dân   | 1.000 đồng/<br>văn bản    | 2.400  | 1.600     | 800    |
| 3.2 | Báo cáo thẩm tra tờ trình, đề án, báo cáo, dự thảo nghị quyết trình Thường trực Hội đồng nhân dân   | 1.000 đồng/<br>văn bản    | 1.700  | 1.000     | 600    |
| 4   | <b>Tổng hợp ý kiến thảo luận tại kỳ họp, thông báo kết quả kỳ họp, nội dung khai mạc, tổng kết, bế mạc kỳ họp</b>   | 1.000 đồng/<br>văn bản    | 1.300  | 900       | 400    |
| 5   | <b>Chi mời (thuê) chuyên gia (hồ sơ quyết toán gồm hợp đồng thanh lý và sản phẩm kèm theo)</b>  | 1.000 đồng/<br>văn bản    | 4.000  | 3.000     | 2.000  |
| 6   | <b>Chế độ tham dự các kỳ họp (thường lệ, chuyên đề)</b>   |                           |  |           |        |
| 6.1 | Chủ tọa kỳ họp  | 1.000 đồng/<br>người/buổi | 400  | 250       | 130    |
| 6.2 | Đại biểu Hội đồng nhân dân và khách mời   | 1.000 đồng/<br>người/buổi | 250  | 130       | 90     |
| 6.3 | Thư ký kỳ họp   | 1.000 đồng/<br>người/buổi | 300  | 200       | 100    |
| 6.4 | Cán bộ, chuyên viên, nhân viên văn phòng phục vụ trực tiếp  | 1.000 đồng/<br>người/buổi | 130  | 80        | 65     |
| 6.5 | Các đối tượng phục vụ khác  | 1.000 đồng/<br>người/buổi | 70   | 50        | 30     |
| 7   | <b>Chế độ ăn, nghỉ của đại biểu tham gia kỳ họp</b>   |                           |  |           |        |
| 7.1 | Giải khát giữa giờ  | 1.000 đồng/<br>người/buổi | 70   | 50        | 30     |
| 7.2 | Hỗ trợ phòng nghỉ cho đại biểu ở xa trên 10km   |                           | Thường trực HĐND thành phố xem xét quyết định theo thực tế |           |        |
| II  | <b>Công tác phục vụ hoạt động chất vấn, giải trình</b>  |                           |  |           |        |
| 1   | <b>Xây dựng các văn bản phục vụ hoạt động chất vấn, giải trình</b>  | 1.000 đồng/<br>văn bản    | 800  | 500       | 250    |
| 2   | <b>Báo cáo tổng kết phần chất vấn, giải trình; báo cáo tổng hợp ý kiến chất vấn, giải trình</b>   | 1.000 đồng/<br>văn bản    | 1.000  | 700       | 300    |
| III | <b>Công tác phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân</b> |                           |  |           |        |
| 1   | <b>Xây dựng văn bản phục vụ giám sát, khảo sát thường xuyên</b>   |                           |  |           |        |

| STT | Nội dung   | Đơn vị tính                | Mức chi                |                        |                        |
|-----|--|----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|     |  |                            | Cấp thành phố          | Cấp huyện              | Cấp xã                 |
| 1.1 | Xây dựng kế hoạch, quyết định thành lập đoàn, đề cương giám sát, khảo sát  | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 650                    | 450                    | 200                    |
| 1.2 | Xây dựng báo cáo, thông báo kết luận sau đợt giám sát, khảo sát  | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 1.000                  | 700                    | 300                    |
| 2.1 | <b>Xây dựng văn bản phục vụ giám sát, khảo sát chuyên đề</b>   |                            |                        |                        |                        |
| 2.2 | Xây dựng kế hoạch, quyết định thành lập đoàn, đề cương giám sát, khảo sát  | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 2.000                  | 1.400                  | 600                    |
| 2.3 | Xây dựng báo cáo, thông báo kết luận sau đợt giám sát, khảo sát  | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 3.000                  | 2.100                  | 900                    |
| 3   | <b>Kết luận giám sát quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp, Nghị quyết, quyết định do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp dưới</b>    | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 500                    | 300                    | 130                    |
| 4   | Xây dựng văn bản điều hòa giám sát   | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 800                    | 500                    | 250                    |
| 5   | Xây dựng chương trình, kế hoạch, thông báo kết luận giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân                                   | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 800                    | 500                    |                        |
| IV  | <b>Công tác phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri</b>  |                            |                        |                        |                        |
| 1   | Hỗ trợ các điểm tiếp xúc cử tri (khánh tiết, loa đài, nước uống, đại biểu cử tri)  | 1.000 đồng/<br>điểm        | 5.000                  | 3.000                  | 1.500                  |
| 2   | Báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri  |                            |                        |                        |                        |
| 2.1 | Điểm   | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 400                    | 280                    | 120                    |
| 2.2 | Tổ đại biểu  | 1.000 đồng/<br>văn bản     | 500                    | 300                    |                        |
| V   | <b>Các chế độ của đại biểu Hội đồng nhân dân</b>   |                            |                        |                        |                        |
| 1   | Trang phục cho đại biểu Hội đồng nhân dân (02 bộ/nhiệm kỳ đối với đại biểu cấp thành phố và 01 bộ/nhiệm kỳ đối với đại biểu cấp huyện, xã) | 1.000 đồng/bộ              | 6.500                  | 4.000                  | 3200                   |
| 2   | Chi phí thông tin liên lạc, sử dụng internet   | 1.000 đồng/<br>người/năm   | 650                    | 400                    | 200                    |
| 3   | Hoạt động phí hàng tháng cho đại biểu Hội đồng nhân dân  | 1.000 đồng/<br>người/tháng | 0,5 mức<br>lương cơ sở | 0,4 mức<br>lương cơ sở | 0,3 mức<br>lương cơ sở |
| 4   | Các khoản chi phúc lợi xã hội  |                            |                        |                        |                        |

| STT | Nội dung  | Đơn vị tính                | Mức chi   |           |        |
|-----|---|----------------------------|---|-----------|--------|
|     |   |                            | Cấp thành phố   | Cấp huyện | Cấp xã |
| 4.1 | Chế độ khám sức khỏe định kỳ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân (trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp thì chỉ hưởng ở mức cao nhất, riêng năm chuyển giao giữa hai nhiệm kỳ hưởng mức chi 50% theo quy định) | 1.000 đồng/người/năm       | 5.000   | 3.500     | 2.500  |
| 4.2 | Thăm hỏi đại biểu Hội đồng nhân dân khi ốm đau (tối đa 2 lần/người/năm)   | 1.000 đồng/người/lần       | 1.000   | 700       | 500    |
| 4.3 | Trợ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân bị bệnh hiểm nghèo (tối đa 2 lần/người/năm)  | 1.000 đồng/người/lần       | 5.000   | 3.500     | 2.500  |
| 4.4 | Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm từ trần được phúng viếng và hỗ trợ mai táng phí  | 1.000 đồng/người           | 2.000   | 1.500     | 1.000  |
| 4.5 | Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm có cha, mẹ đẻ, cha, mẹ vợ (chồng), vợ (chồng), con đẻ chết được trợ cấp  | 1.000 đồng/người           | 1.000   | 700       | 500    |
| 4.6 | Thăm hỏi đại biểu Hội đồng nhân dân gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn  | 1.000 đồng/người/năm       | Tùy theo hoàn cảnh, mức độ thiệt hại do Thường trực HĐND quyết định nhưng không vượt quá 5 triệu đồng/đại biểu/lần và không quá 2 lần/năm |           |        |
| 4.7 | Chi công tác xã hội đối với cán bộ, công chức, nhân viên văn phòng trực tiếp phục vụ các hoạt động của Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố  |                            | Áp dụng như đối với Đại biểu HĐND quy định tại mục 4.2, 4.3, 4.4, 4.5, 4.6  |           |        |
| 5   | <b>Chi thiết bị công nghệ thông tin (máy tính hoặc máy tính bảng)</b>   | 01 chiếc/nhiệm kỳ/đại biểu | Theo mức do Thường trực HĐND quyết định (đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của đề án kỳ họp HĐND không giấy tờ)                                    |           |        |
| 6   | <b>Hỗ trợ hoạt động đối với các chức danh của Hội đồng nhân dân</b>   |                            |   |           |        |
| 6.1 | Chủ tịch Hội đồng nhân dân  | 1.000 đồng/người/tháng     | 1.700   | 1.100     | 500    |
| 6.2 | Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân  | 1.000 đồng/người/tháng     | 1.300   | 800       | 400    |
| 6.3 | Trưởng Ban Hội đồng nhân dân  | 1.000 đồng/người/tháng     | 1.000   | 600       | 400    |
| 6.4 | Phó Trưởng Ban Hội đồng nhân dân  | 1.000 đồng/người/tháng     | 650   | 400       | 250    |
| 7   | <b>Hỗ trợ thành viên Ban hoạt động kiêm nhiệm</b>   | 1.000 đồng/người/tháng     | 300   | 200       | 150    |
| 8   | <b>Hỗ trợ Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân</b>   |                            |   |           |        |
| 8.1 | Tổ trưởng   | 1.000 đồng/người/tháng     | 400   | 250       |        |
| 8.2 | Tổ phó  | 1.000 đồng/người/tháng     | 250   | 150       |        |

| STT | Nội dung   | Đơn vị tính           | Mức chi   |           |        |
|-----|--|-----------------------|---|-----------|--------|
|     |  |                       | Cấp thành phố   | Cấp huyện | Cấp xã |
| 9   | Chi công tác phí cho đại biểu Hội đồng nhân dân, cán bộ, công chức tham gia hoạt động đoàn công tác theo kế hoạch của Thường trực Hội đồng nhân dân  | 1.000 đồng/người/ngày | 200   | 100       | 50     |
| VI  | Chi hoạt động khác   |                       |   |           |        |
| 1   | Văn bản thẩm tra giữa hai kỳ họp trình Thường trực Hội đồng nhân dân   | 1.000 đồng/văn bản    | 1.700   | 1.000     | 600    |
| 2   | Chi các cuộc họp, hội nghị của Đảng đoàn, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân (Đối với các Tổ đại biểu chỉ thực hiện ở thành phố và cấp huyện) |                       |   |           |        |
| 2.1 | Chủ trì  | 1.000 đồng/người/buổi | 250   | 200       | 150    |
| 2.2 | Đại biểu tham dự   | 1.000 đồng/người/buổi | 130   | 100       | 70     |
| 2.3 | Cán bộ, chuyên viên, nhân viên văn phòng phục vụ trực tiếp   | 1.000 đồng/người/buổi | 100   | 70        | 50     |
| 2.4 | Các đối tượng phục vụ khác   | 1.000 đồng/người/buổi | 70  | 50        | 30     |
| 3   | Xây dựng các văn bản tham gia ý kiến; báo cáo tổng hợp ý kiến xây dựng pháp luật; các báo cáo, tham luận của Đảng đoàn, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tại hội nghị          | 1.000 đồng/văn bản    | 1.000   | 800       |        |
| 4   | Báo cáo kết quả tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo; xây dựng thông báo kết luận; báo cáo giải quyết vụ khiếu nại, tố cáo của tiếp công dân; báo cáo công tác dân nguyện                        | 1.000 đồng/văn bản    | 1.300   | 900       | 600    |
| 5   | Trang phục đối với cán bộ, công chức, nhân viên văn phòng trực tiếp phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân  |                       | Thường trực HĐND thành phố xem xét quyết định căn cứ vào khả năng chi của ngân sách |           |        |
| 6   | Chi xây dựng kỷ yếu nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân và tặng quà lưu niệm cho đại biểu Hội đồng nhân dân khi kết thúc nhiệm kỳ   |                       | Thường trực HĐND thành phố xem xét quyết định căn cứ vào khả năng chi của ngân sách |           |        |
| 7   | Chi cho ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số  |                       | Mức chi do Thường trực HĐND thành phố quyết định                                    |           |        |



| STT | Nội dung   | Đơn vị tính | Mức chi  |           |        |
|-----|--|-------------|--|-----------|--------|
|     |  |             | Cấp thành phố  | Cấp huyện | Cấp xã |
| 8   | Chi hoạt động trao đổi, nghiên cứu kinh nghiệm về hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân |             | Thực hiện theo kế hoạch, đề án cụ thể được Thường trực HĐND phê duyệt và Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí |           |        |